

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ Y TẾ

Số:2301 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Dũng Hương trực thuộc Công ty TNHH hai thành viên Nha khoa Dũng Hương

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản thẩm định báo cáo khắc phục (mã hồ sơ H24.18-260323-180043) của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1255/QĐ-SYT ngày 30/3/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Dũng Hương trực thuộc Công ty TNHH hai thành viên Nha khoa Dũng Hương;

- Địa chỉ: Tầng 1 và 2, Số 35 lô 11A Lê Hồng Phong, phường Hải An, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPHE: 001722/HP-GPHE do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Trường Thịnh;
Số CCHN: 041185/BYT-CCHN do Bộ Y tế cấp ngày 02/12/2019;
- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6; từ 8 giờ đến 20 giờ 00 thứ bảy, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.
- Danh mục kỹ thuật:

Phê duyệt 178 danh mục kỹ thuật theo Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT theo quy định tại điểm a, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phê duyệt 123 danh mục kỹ thuật (theo Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 23/2024/TT-BYT) theo quy định tại điểm b, khoản 1, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Dũng Hương trực thuộc Công ty TNHH hai thành viên Nha khoa Dũng Hương có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y được, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Dũng Hương trực thuộc Công ty TNHH hai thành viên Nha khoa Dũng Hương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).



Lê Minh Quang

PHỤ LỤC 1: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NHÀ KHOA DŨNG HƯƠNG
TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN NHÀ KHOA DŨNG HƯƠNG
(THEO PHỤ LỤC 1 BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)
(Kèm theo Quyết định số 2301/QĐ-SYT ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT THEO PL 1 TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
3	14324	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
4	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
5	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
6	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
7	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
8	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
9	14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng đặt màng sinh học
10	14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chì chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
11	14341	16.26	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
12	14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
13	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
14	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
15	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
16	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
17	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
18	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
19	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
20	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
21	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
22	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
23	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay

24	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
25	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
26	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
27	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
28	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
29	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
30	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
31	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
32	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
33	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
34	14388	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
35	14387	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
36	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
37	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
38	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
39	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
40	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
41	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
42	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
43	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
44	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
45	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
46	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
47	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
48	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
49	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
50	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
51	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
52	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
53	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
54	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
55	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
56	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
57	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
58	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
59	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant

60	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
61	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
62	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
63	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
64	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
65	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
66	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
67	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
68	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
69	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
70	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
71	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
72	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
73	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
74	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
75	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
76	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
77	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
78	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
79	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
80	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
81	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
82	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
83	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
84	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
85	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
86	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
87	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
88	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
89	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
90	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
91	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
92	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
93	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
94	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
95	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
96	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
97	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
98	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
99	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
100	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
101	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả

102	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
103	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
104	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
105	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
106	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
107	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
108	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
109	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
110	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
111	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
112	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
113	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
114	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
115	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
116	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
117	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
118	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
119	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
120	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
121	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
122	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
123	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
124	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
125	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
126	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
127	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
128	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
129	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
130	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
131	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
132	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
133	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
134	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
135	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp

136	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
137	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
138	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
139	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
140	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
141	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
142	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
143	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
144	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
145	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
146	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
147	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
148	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
149	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
150	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
151	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
152	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
153	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
154	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
155	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
156	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
157	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
158	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
159	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
160	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
161	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
162	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
163	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
164	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
165	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
166	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
167	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
168	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
169	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
170	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
171	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
172	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
173	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
174	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn

175	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
176	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
177	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
178	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

** Đối với DMKT “Phẫu thuật cấy ghép Implant” (STT: 14321, mã:16.6) “Phẫu thuật cấy ghép Implant (Từ 1 – 2 răng)”;*

Đối với DMKT “Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant” (STT: 14329, mã:16.14) “Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (Đơn lẻ)”.

**PHỤ LỤC 2: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT NHÀ KHOA DŨNG HƯƠNG
TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN NHÀ KHOA DŨNG HƯƠNG
(THEO PHỤ LỤC 2 BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ 23/2024/TT-BYT)**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT theo Phụ lục 2	STT theo chương	Tên chương	Mã liên kết	Tên kỹ thuật
1	3478	265	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng
2	3556	343	11. Mũi họng miệng	16.102	Lắp phục hình hàm mặt trên Implant
3	3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
4	3621	408	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai định vị lồi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm
5	3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
6	3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
7	3634	421	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng
8	3636	423	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn
9	3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
10	3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
11	3647	434	11. Mũi họng miệng	16.13	Tái tạo xương có hướng dẫn điều trị tiêu xương quanh Implant nha khoa
12	3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
13	3652	439	11. Mũi họng miệng	3.1822; 16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi quanh Implant nha khoa
14	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91; 16.92;16.98;16.99; 16.100;16.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
15	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87; 16.88;16.93;16.94; 16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
16	3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94;16.95; 16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
17	3671	458	11. Mũi họng miệng	16.27	Phẫu thuật ghép lợi tự do che phủ chân răng
18	3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng

19	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
20	3678	465	11. Mũi họng miệng	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
21	3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;16.16;16.17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
22	3683	470	11. Mũi họng miệng	16.24	Phẫu thuật ghép màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
23	3684	471	11. Mũi họng miệng	16.25	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
24	3686	473	11. Mũi họng miệng	16.3	Phẫu thuật ghép màng sinh học che phủ chân răng
25	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
26	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
27	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
28	3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217;16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
29	3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
30	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
31	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
32	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
33	3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217;16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser
34	3703	490	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser
35	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
36	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
37	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
38	3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
39	3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
40	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
41	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
42	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
43	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
44	3717	504	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật cắt thân răng bảo tồn chân răng
45	3718	505	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật chia thân/chân răng
46	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
47	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
48	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
49	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70;16.71;16.	Hàn phục hồi răng bằng GIC

				66;16.74; 16.67;	
50	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16. 72;16.65; 16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
51	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
52	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
53	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
54	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
55	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
56	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
57	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79;16. 80	Tẩy trắng răng một lần trên ghé răng
58	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
59	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
60	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
61	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
62	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
63	3737	524	11. Mũi họng miệng	16.211;16. .219	Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng
64	3738	525	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng bằng vật liệu sinh học
65	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16. .112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
66	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16. .113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
67	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16. .121;16.1 22	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
68	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16. .121;16.1 22	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim
69	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16. .108;16.1 10;16.115 ;16.116;1 6.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
70	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16. .116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
71	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16. .121;16.1 22	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ
72	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16. .111;16.1 18;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
73	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
74	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
75	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ

76	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
77	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
78	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
79	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
80	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
81	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
82	3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
83	3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
84	3759	546	11. Mũi họng miệng	16.135	Làm máng phẫu thuật gãy xương hàm
85	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
86	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
87	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190;16.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
88	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
89	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
90	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
91	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
92	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
93	3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
94	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
95	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng
96	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định

97	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
98	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
99	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
100	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162;16.163;16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
101	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
102	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184;16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
103	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
104	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205;16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
105	3801	588	11. Mũi họng miệng	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
106	3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
107	3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nao xương ổ răng
108	3808	595	11. Mũi họng miệng	16.219	Phẫu thuật cấy chuyển răng/mâm răng
109	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205;16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chân tối thiểu
110	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
111	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chân bằng GIC
112	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
113	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
114	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
115	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
116	3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
117	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
118	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
119	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
120	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
121	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
122	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
123	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238;16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa

